TỪ VỰNG BỔ SUNG

水果

今天我去水果店SHUǏGUǑ DIÀN(N) CỬA HÀNG TRÁI CÂY 买水果。

菠萝 BŌLUÓ

A: 菠萝怎么卖?
B: 三块一斤。

西瓜XĪGUĀ

A: 西瓜怎么卖?
B: 四块一斤。

梨 LÍ (N) LÊ

A: 梨怎么卖?
B: 8块一斤。

斤 jīn (lượng từ): cân
(đơn vị đo cân nặng TQ)

两斤=1kg

芒果MÁNGGUǑ

A: 芒果一斤多少钱?
B: 芒果一斤五块。

苹果PÍNGGUǑ

A: 苹果一斤多少钱?
B: 苹果一斤三块。

香蕉 XIĀNGJIĀO

A: 你买什么?
B: 我买香蕉。

LIVEWORKSHEETS

听后填空

A: 你买_____?

B: 我买水果。_____一斤多少钱?

A: 三块。

B: 三块? 太贵了。两块五吧。

A:你要_____斤?

B: 我_____五斤。

贵guì (adj): Đắt, quý

要yào (v): Muốn, cần, phải

LIVEWORKSHEETS